

BÁO CÁO ĐỊNH KỶ VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ

Kỳ báo cáo:	Tháng
Tháng/Quý/Bán niên:	3
Năm:	2021

1. Tên Công ty quản lý quỹ: Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI
 2. Tên Ngân hàng giám sát: Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)
 3. Tên Quỹ: Quỹ Đầu tư Lợi thế Cảnh tranh Bền vững SSI
 4. Ngày lập báo cáo: Ngày 02 tháng 04 năm 2021

Thông tư số 183/2011/TT-BTC, Phụ lục số 34

STT	Nội dung	Tên sheet
1	Báo cáo về tài sản của quỹ	BCTaiSan_06027
2	Báo cáo kết quả hoạt động	BCKetQuaHoatDong_06028
3	Báo cáo danh mục đầu tư của quỹ	BCDanhMucDauTu_06029
4	Một số chỉ tiêu khác	Khac_06030
5	Phản hồi của Ngân hàng giám sát	PhanHoiINHGS_06276

Ghi chú Không đổi tên sheet
 Những chỉ tiêu không có số liệu có thể không phải trình bày nhưng không được đánh lại "Mã chỉ tiêu".

Đại diện có thẩm quyền của
 Ngân hàng giám sát
 (Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
 (Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Vũ Hương Giang
 Trưởng phòng Dịch vụ Quản trị và Giám sát Quỹ

STT No	Nội dung Indicator	Mã chi tiêu Code	Ngày 31 tháng 03 năm 2021 As at 31 Mar 2021	Ngày 28 tháng 02 năm 2021 As at 28 Feb 2021	%/ cùng kỳ năm trước %/against last year
I	TÀI SẢN ASSETS	2200			
I.1	Tiền và các khoản tương đương tiền Cash and Cash Equivalents	2201	8,595,866,353	31,340,600,843	60.01%
	Tiền Cash	2202	-	-	
	Tiền gửi ngân hàng Cash at bank	2203	8,595,866,353	31,340,600,843	60.01%
	Tiền gửi của nhà đầu tư cho hoạt động mua chứng chỉ quỹ Cash at bank for Fund's subscription	2203.1	1,716,922,582	880,610,510	445.10%
	Tiền phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại chứng chỉ quỹ Cash at bank for Fund's redemption	2203.2	74,506,770	-	26.66%
	Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ Cash at bank for Fund's operation	2203.3	4,746,641,761	29,563,798,251	34.75%
	Tiền gửi ký quỹ cho hoạt động đầu tư chứng khoán phái sinh Margin account for trading derivatives	2203.4	2,057,795,240	896,192,082	
	Các khoản tương đương tiền Cash Equivalents	2204	-	-	
I.2	Các khoản đầu tư (kê chi tiết) Investments	2205	566,565,968,200	532,958,300,350	210.99%
	Cổ phiếu niêm yết Listed shares	2205.1	566,587,798,200	532,998,738,750	211.00%
	Cổ phiếu chưa niêm yết Unlisted shares	2205.2	-	-	
	Trái phiếu Bonds	2205.3	-	-	
	Chứng chỉ tiền gửi Certificates of Deposit	2205.4	-	-	
	Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn trên ba (03) tháng Deposits with term over three (03) months	2205.5	-	-	
	Quyền mua chứng khoán Investment - Rights	2205.6	-	8,661,600	
	Hợp đồng tương lai chỉ số Index future contracts	2205.7	(21,830,000)	(49,100,000)	
	Đầu tư khác Other investments	2205.8	-	-	
	Hợp đồng mua lại đảo ngược Reverse repo contracts	2205.9	-	-	
I.3	Phải thu cổ tức, trái tức Dividend, Coupon receivables	2206	893,584,000	1,078,304,000	60.87%
	Phải thu cổ tức Dividend receivables	2206.1	893,584,000	1,078,304,000	60.87%
	Phải thu trái tức Coupon receivables	2206.2	-	-	
I.4	Lãi được nhận Interest receivables	2207	-	-	
	Phải thu lãi tiền gửi Interest receivable from bank deposits	2207.1	-	-	
	Phải thu lãi chứng chỉ tiền gửi Interest receivable from Certificates of Deposit	2207.2	-	-	

STT No	Nội dung Indicator	Mã chi tiêu Code	Ngày 31 tháng 03 năm 2021 As at 31 Mar 2021	Ngày 28 tháng 02 năm 2021 As at 28 Feb 2021	%/ cùng kỳ năm trước %/against last year
	Phải thu lãi hợp đồng mua lại đảo ngược Interest receivable from reverse repo contracts	2207.3	-	-	
I.5	Tiền bán chứng khoán chờ thu Securities Trading Receivables	2208	1,700,000,000	9,593,803,000	19.18%
I.6	Các khoản phải thu khác Other Receivables	2210	-	-	
	Dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp Impairment of devaluation of pledged assets	2210.1	-	-	
	Dự phòng nợ phải thu khó đòi Provision for doubtful debt	2210.2	-	-	
	Các khoản phải thu khác Other Receivables	2210.3	-	-	
I.7	Các tài sản khác Other Assets	2211	-	-	
I.8	TỔNG TÀI SẢN TOTAL ASSETS	2212	577,755,418,553	574,971,008,193	197.06%
II	NỢ LIABILITIES	2213			
II.1	Tiền phải thanh toán mua chứng khoán Securities Trading Payables	2214	1,700,000,000	10,268,300,000	1096.77%
II.2	Các khoản phải trả khác Other Payables	2215	2,483,100,288	2,779,590,854	156.87%
	Phải trả nhà đầu tư Payables to investors	2215.1	1,212,396,244	1,488,856,852	163.21%
	Phải trả cho nhà đầu tư chờ mua chứng chỉ quỹ Subscription Pending allotment	2215.1.1	975,582,487	499,770,206	252.91%
	Phải trả nhà đầu tư trên tài sản giữ hộ Payables to investors for investment bought on behalf	2215.1.2	-	-	
	Phải trả nhà đầu tư trên cổ tức đã thu Payables to investors for collected dividend	2215.1.3	-	-	
	Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại chứng chỉ quỹ Redemption payable to investors	2215.1.4	236,813,757	989,086,646	66.32%
	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước Tax payables and obligations to the State Budget	2215.2	91,421,343	85,227,862	567.78%
	Phải trả phí phát hành, mua lại chứng chỉ quỹ cho Đại lý phân phối và Công ty quản lý quỹ Subscription and Redemption fee payable to distributors and Fund Management Company	2215.3	121,704,113	220,353,996	251.97%
	Phải trả thu nhập cho nhà đầu tư Income payable to investors	2215.4	-	-	
	Phải trả thù lao Ban đại diện quỹ Remuneration Payable to Fund's Board of Representatives	2215.5	-	35,400,000	
	Phải trả phí quản lý cho công ty quản lý quỹ Management fee payable	2215.6	849,338,986	721,468,049	162.55%
	Phải trả phí quản trị quỹ Fund Administration fee payable	2215.7	65,862,500	65,862,500	100.00%
	Phải trả phí giám sát Supervisory service fee payable	2215.8	18,150,000	18,150,000	100.00%
	Phí giao dịch Transaction fee	2215.9	5,100,000	29,793,153	37.69%
	Phải trả phí môi giới Brokerage fee payable	2215.9.1	5,100,000	29,793,153	37.69%

STT No	Nội dung Indicator	Mã chi tiêu Code	Ngày 31 tháng 03 năm 2021 As at 31 Mar 2021	Ngày 28 tháng 02 năm 2021 As at 28 Feb 2021	%/ cùng kỳ năm trước %/against last year
	Phải trả phí phát hành thanh toán bù trừ chứng khoán Clearing Settlement fee payable	2215.9.2	-	-	
	Trích trước phí lưu ký tài sản Quỹ mở Accrued expense for Custodian fee	2215.10	29,216,828	25,563,374	146.97%
	Phí lưu ký - bảo quản tài sản Custodian service - Safe Custody Fee	2215.10.1	24,266,828	20,613,374	162.55%
	Phí lưu ký - giao dịch chứng khoán Custodian service - Transaction fee	2215.10.2	4,950,000	4,950,000	100.00%
	Phí lưu ký cho chứng khoán cơ sở, phí quản lý vị thế và tài sản phải sinh trả cho VSD Custodian service - Depository fee, Position and Margin management fee paid to VSD	2215.10.3	-	-	
	Phải trả phí kiểm toán Audit fee payable	2215.11	74,794,521	69,698,630	90.76%
	Phải trả phí họp đại hội thường niên General meeting expense payable	2215.12	-	-	
	Phải trả phí báo cáo thường niên Annual report fee payable	2215.13	-	-	
	Phải trả phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng Transfer Agency fee payable	2215.14	11,000,000	11,000,000	100.00%
	Dự chi phí tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (iNAV) cho HOSE Service fee payable to HOSE for calculating iNAV	2215.15	-	-	
	Dự chi phí cấp quyền sử dụng chỉ số cho HOSE Authorising index service fee payable to HOSE	2215.16	-	-	
	Phải trả khác Other payables	2215.17	4,115,753	8,216,438	9.74%
	Phải trả phí báo giá Price feed fee payable	2215.17.1	1,650,000	6,600,000	
	Trích trước phí công tác, họp của ban đại diện Accrued expense for Fund's Board of Representatives travelling, meeting	2215.17.2	-	-	0.00%
	Trích trước phí quản lý thường niên trả UBCKNN Accrued expense for Annual Management Fee pay to SSC	2215.17.3	2,465,753	1,616,438	99.17%
	Phải trả khác Other payables	2215.17.4	-	-	
	Vay ngắn hạn - hợp đồng repo Short-term loans - Repo contracts	2215.18	-	-	
	Gốc hợp đồng repo Principal of repo contracts	2215.18.1	-	-	
	Trích trước lãi vay ngắn hạn Accrued Interest Expense	2215.18.2	-	-	
	Gốc vay ngắn hạn Principal of Short-term loans	2215.18.3	-	-	
II.3	TỔNG NỢ TOTAL LIABILITIES	2216	4,183,100,288	13,047,890,854	240.70%
	Tài sản ròng của Quỹ (= I.8 - II.3) Net Asset Value (= I.8 - II.3)	2217	573,572,318,265	561,923,117,339	196.80%
	Tổng số đơn vị quỹ Total Outstanding Fund Certificates	2218	23,828,463.80	23,701,569.17	102.96%
	Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ Net Asset Value per Fund Certificate	2219	24,070.88	23,708.26	191.14%

STT No	Nội dung Indicator	Mã chỉ tiêu Code	Tháng 03 năm 2021 Mar 2021	Tháng 02 năm 2021 Feb 2021	Lũy kế từ đầu năm Accumulated from beginning of year
I	Thu nhập từ hoạt động đầu tư Income from Investment Activities	2220	160,365,365	188,149,852	628,748,864
1	Cổ tức, trái tức được nhận Dividend income, interest income from bonds	2221	160,180,000	188,000,000	525,182,740
	<i>Cổ tức được nhận Dividends income</i>	<i>2221.1</i>	160,180,000	188,000,000	352,580,000
	<i>Trái tức được nhận Interest income from bonds</i>	<i>2221.2</i>	-	-	172,602,740
2	Lãi được nhận Interest income	2222	185,365	149,852	103,566,124
	<i>Lãi tiền gửi ngân hàng Interest income from bank deposits</i>	<i>2222.1</i>	185,365	149,852	552,425
	<i>Lãi chứng chỉ tiền gửi Interest income from Certificates of Deposit</i>	<i>2222.2</i>	-	-	103,013,699
	<i>Lãi hợp đồng mua lại đảo ngược Interest income from reverse repo contracts</i>	<i>2222.3</i>	-	-	-
3	Các khoản thu nhập khác Other incomes	2223	-	-	-
	<i>Thu nhập khác về đầu tư Other investment incomes</i>	<i>2223.1</i>	-	-	-
	<i>Thu nhập khác Other incomes</i>	<i>2223.2</i>	-	-	-
	<i>Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi và xử lý tổn thất nợ phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi Provision expense for bad debts from dividends, interest income and written off bad debts from dividends, interest income</i>	<i>2223.3</i>	-	-	-
II	Chi phí Expenses	2224	1,092,620,159	938,921,736	3,128,451,842
1	Phí quản lý trả cho Công ty quản lý quỹ Management Fee paid to Fund Management Company	2225	849,338,986	721,468,049	2,345,859,084
2	Phí lưu ký, giám sát trả cho Ngân hàng Giám sát/VSD Custody fee, Supervising fee paid to Supervising Bank/VSD	2226	53,479,395	47,765,197	149,905,189
	<i>Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản Custodian service - Safe Custody Fee</i>	<i>2226.1</i>	24,266,828	20,613,374	67,024,545
	<i>Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán Custodian service - Transaction fee</i>	<i>2226.2</i>	5,340,000	4,830,000	16,050,000
	<i>Phí dịch vụ lưu ký cho chứng khoán cơ sở, phí quản lý vị thế và tài sản phái sinh trả cho VSD Custodian service - Depository fee, Position and Margin management fee paid to VSD</i>	<i>2226.3</i>	5,722,567	4,171,823	12,380,644
	<i>Phí giám sát Supervisory fee</i>	<i>2226.4</i>	18,150,000	18,150,000	54,450,000
3	Chi phí dịch vụ quản trị quỹ, chi phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng và các chi phí khác mà công ty quản lý quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan Fund Administration Fee, Transfer Agency Fee and other fees paid to relevant Fund's service providers	2227	76,862,500	76,862,500	230,587,500
	<i>Chi phí quản trị Quỹ Fund Administration Fee</i>	<i>2227.1</i>	65,862,500	65,862,500	197,587,500
	<i>Chi phí dịch vụ Đại lý Chuyển nhượng Transfer Agency Fee</i>	<i>2227.2</i>	11,000,000	11,000,000	33,000,000

STT No	Nội dung Indicator	Mã chỉ tiêu Code	Tháng 03 năm 2021 Mar 2021	Tháng 02 năm 2021 Feb 2021	Lũy kế từ đầu năm Accumulated from beginning of year
4	Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán Audit fee	2228	5,095,891	4,602,740	14,794,521
5	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ bảo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho ban đại diện quỹ Legal consultancy expenses, price feed fee, other valid expenses, remuneration paid to Fund's Board of Representatives	2229	20,666,667	18,666,666	61,650,000
	<i>Thù lao Ban đại diện Quỹ Remuneration of Fund's Board of Representatives</i>	<i>2229.1</i>	20,666,667	18,666,666	60,000,000
	<i>Chi phí cung cấp bảo giá chứng khoán Price feed fee</i>	<i>2229.2</i>	-	-	1,650,000
	<i>Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý Legal consultancy expenses</i>	<i>2229.3</i>	-	-	-
6	Chi phí dự thảo, in ấn, gửi bản cáo bạch, bản cáo bạch tóm tắt, báo cáo tài chính, xác nhận giao dịch, sao kê tài khoản và các tài liệu khác cho nhà đầu tư; chi phí công bố thông tin của quỹ; chi phí tổ chức họp đại hội nhà đầu tư, ban đại diện quỹ Fee for drafting, printing, distribution of prospectus, summarised prospectus, financial statements, transaction confirmations, account statements and other documents to investors; information disclosure fee; fee for organising annual general meeting, board of representatives meeting	2230	-	-	-
	<i>Chi phí họp Đại hội Quỹ Meeting expenses</i>	<i>2230.1</i>	-	-	-
	<i>Chi phí báo cáo thường niên Annual report expenses</i>	<i>2230.2</i>	-	-	-
	<i>Chi phí họp, công tác của Ban đại diện Quỹ's Board of Representatives meeting, travelling expenses</i>	<i>2230.3</i>	-	-	-
	<i>Chi phí công bố thông tin của Quỹ Expenses of information disclosure of the Fund</i>	<i>2230.4</i>	-	-	-
	<i>Phí thiết kế, in ấn, gửi thư...</i> <i>Designing, printing, posting... expenses</i>	<i>2230.5</i>	-	-	-
7	Chi phí liên quan đến thực hiện các giao dịch tài sản của Quỹ Expenses related to execution of Fund's asset transactions	2231	84,823,568	67,963,520	319,394,365
	<i>Chi phí môi giới Brokerage fee</i>	<i>2231.1</i>	84,767,558	67,929,020	310,303,855
	<i>Chi phí thanh toán bù trừ Clearing settlement fee</i>	<i>2231.2</i>	56,010	34,500	90,510
	<i>Chi phí khác Other Expenses</i>	<i>2231.3</i>	-	-	9,000,000
8	Các loại phí, chi phí khác Other fees, expenses	2232	2,353,152	1,593,064	6,261,183
	<i>Chi phí thiết lập Quỹ Set up Expenses</i>	<i>2232.1</i>	-	-	-
	<i>Phí niêm yết, đăng ký chứng khoán Listing, registration fees</i>	<i>2232.2</i>	-	-	-
	<i>Phí quản lý thường niên trả cho UBCKNN Annual management fee paid to SSC</i>	<i>2232.3</i>	849,315	767,123	2,465,753
	<i>Phí ngân hàng Bank charges</i>	<i>2232.4</i>	1,503,837	825,941	3,795,430

STT No	Nội dung Indicator	Mã chi tiêu Code	Tháng 03 năm 2021 Mar 2021	Tháng 02 năm 2021 Feb 2021	Lũy kế từ đầu năm Accumulated from beginning of year
	Chi phí lãi vay Borrowing expense	2232.5	-	-	-
	Chi phí khác Other Expenses	2232.6	-	-	-
	Phí thực hiện quyền trả cho VSD Fee paid to VSD for getting the list of investors	2232.7	-	-	-
III	Thu nhập ròng từ hoạt động đầu tư (= I - II) Net Income from Investment Activities (= I - II)	2233	(932,254,794)	(750,771,884)	(2,499,702,978)
IV	Lãi / (lỗ) từ hoạt động đầu tư Gain / (Loss) from Investment Activities	2234	9,602,022,050	56,611,506,200	63,083,778,802
1	Lãi (lỗ) thực tế phát sinh từ hoạt động đầu tư Realised Gain / (Loss) from disposal of investment	2235	5,260,830,805	5,459,137,411	12,392,939,451
2	Thay đổi về giá trị của các khoản đầu tư trong kỳ Unrealised Gain / (Loss) due to market price	2236	4,341,191,245	51,152,368,789	50,690,839,351
V	Thay đổi của giá trị tài sản ròng của Quỹ do các hoạt động đầu tư trong kỳ (III + IV) Change of Net Asset Value of the Fund due to investment activities during the period (= III + IV)	2237	8,669,767,256	55,860,734,316	60,584,075,824
VI	Giá trị tài sản ròng đầu kỳ Net Asset Value at the beginning of period	2238	561,923,117,339	504,578,484,297	498,709,731,424
VII	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ trong kỳ Change of Net Asset Value of the Fund during the period	2239	11,649,200,926	57,344,633,042	74,862,586,841
	Trong đó: Of which:	2240			
1	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ do các hoạt động liên quan đến đầu tư của Quỹ trong kỳ Change of Net Asset Value due to investment related activities during the period	2239.1	8,669,767,256	55,860,734,316	60,584,075,824
2	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ do việc phân phối thu nhập của Quỹ cho các nhà đầu tư trong kỳ Change of Net Asset Value due to profit distribution to investors during the period	2239.2	-	-	-
3	Thay đổi giá trị tài sản ròng do phát hành thêm Chứng chỉ Quỹ Change of Net Asset Value due to subscription during the period	2239.3	14,026,173,052	15,828,166,025	74,339,039,994
4	Thay đổi giá trị tài sản ròng do mua lại Chứng chỉ Quỹ Change of Net Asset Value due to redemption during the period	2239.4	(11,046,739,382)	(14,344,267,299)	(60,060,528,977)
VIII	Giá trị tài sản ròng cuối kỳ Net Asset Value at the end of period	2243	573,572,318,265	561,923,117,339	573,572,318,265
IX	Lợi nhuận bình quân năm (chỉ áp dụng đối với báo cáo năm) Average annual profit (only applicable to annual report)	2244	-	-	-
	Tỷ suất lợi nhuận bình quân năm (chỉ áp dụng đối với báo cáo năm) Average annual rate of return (only applicable to annual report)	2245	0.00%	0.00%	0.00%

STT No.	Loại Category	Mã chi tiêu Code	Số Lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị (Đồng) Value (VND)	Tỷ lệ % Tổng giá trị tài sản của Quỹ % of total asset
I	CỔ PHIẾU NIÊM YẾT LISTED SHARES	2246				
1	BID	2246.1	4,700	42,950	201,865,000	0.03%
2	BVH	2246.2	100	59,600	5,960,000	0.00%
3	CTG	2246.3	226,200	40,150	9,081,930,000	1.57%
4	DBC	2246.4	9	58,100	522,900	0.00%
5	DXG	2246.5	903	24,000	21,672,000	0.00%
6	FPT	2246.6	675,801	77,700	52,509,737,700	9.09%
7	GAS	2246.7	7,100	89,700	636,870,000	0.11%
8	HCM	2246.8	300,000	30,900	9,270,000,000	1.60%
9	HDB	2246.9	12,705	26,400	335,412,000	0.06%
10	HPG	2246.10	1,489,808	46,800	69,723,014,400	12.07%
11	HT1	2246.11	989,400	18,350	18,155,490,000	3.14%
12	IMP	2246.12	340,800	73,500	25,048,800,000	4.34%
13	KDH	2246.13	3,600	30,450	109,620,000	0.02%
14	MBB	2246.14	852,244	28,150	23,990,668,600	4.15%
15	MSH	2246.15	209,600	49,400	10,354,240,000	1.79%
16	MSN	2246.16	6,600	92,500	610,500,000	0.11%
17	MWG	2246.17	491,200	129,700	63,708,640,000	11.03%
18	NLG	2246.18	6	35,000	210,000	0.00%
19	NVL	2246.19	5,824	80,500	468,832,000	0.08%
20	OCB	2246.20	200,000	24,150	4,830,000,000	0.84%
21	PC1	2246.21	491,300	28,000	13,756,400,000	2.38%
22	PDR	2246.22	110	62,000	6,820,000	0.00%
23	PHR	2246.23	211,306	58,400	12,340,270,400	2.14%
24	PLX	2246.24	309,400	55,100	17,047,940,000	2.95%
25	PNJ	2246.25	4,100	84,500	346,450,000	0.06%
26	POW	2246.26	3,100	13,200	40,920,000	0.01%
27	QNS	2246.27	446,000	42,700	19,044,200,000	3.30%

STT No.	Loại Category	Mã chi tiêu Code	Số Lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị (Đồng) Value (VND)	Tỷ lệ % Tổng giá trị tài sản của Quỹ % of total asset
28	QTP	2246.28	1,350,000	15,200	20,520,000,000	3.55%
29	REE	2246.29	282,407	52,600	14,854,608,200	2.57%
30	SAB	2246.30	104,600	180,000	18,828,000,000	3.26%
31	SBT	2246.31	5,900	22,400	132,160,000	0.02%
32	SCS	2246.32	62,700	131,000	8,213,700,000	1.42%
33	SGP	2246.33	536,600	19,700	10,571,020,000	1.83%
34	STB	2246.34	4,500	21,450	96,525,000	0.02%
35	STK	2246.35	284,400	36,100	10,266,840,000	1.78%
36	TCB	2246.36	703,800	40,400	28,433,520,000	4.92%
37	TCH	2246.37	7,300	22,900	167,170,000	0.03%
38	TDM	2246.38	742,000	28,900	21,443,800,000	3.71%
39	TPB	2246.39	100	27,850	2,785,000	0.00%
40	VCB	2246.40	4,400	94,800	417,120,000	0.07%
41	VEA	2246.41	414,200	44,100	18,266,220,000	3.16%
42	VGG	2246.42	200,000	52,400	10,480,000,000	1.81%
43	VHC	2246.43	140,000	38,800	5,432,000,000	0.94%
44	VHM	2246.44	219,700	97,300	21,376,810,000	3.70%
45	VIC	2246.45	4,000	117,900	471,600,000	0.08%
46	VJC	2246.46	6,700	129,700	868,990,000	0.15%
47	VNM	2246.47	4,400	98,400	432,960,000	0.07%
48	VPB	2246.48	5,500	44,650	245,575,000	0.04%
49	VRE	2246.49	251,900	32,700	8,237,130,000	1.43%
50	VTP	2246.50	168,692	90,000	15,182,280,000	2.63%
	TỔNG TOTAL	2247	12,785,715		566,587,798,200	98.07%
II	CỔ PHIẾU CHƯA NIÊM YẾT UNLISTED SHARES	2248				
	TỔNG TOTAL	2249	-		-	0.00%
	TỔNG CÁC LOẠI CỔ PHIẾU TOTAL SHARES	2250	12,785,715		566,587,798,200	98.07%
III	TRÁI PHIẾU BONDS	2251				

STT No.	Loại Category	Mã chi tiêu Code	Số Lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị (Đồng) Value (VND)	Tỷ lệ % Tổng giá trị tài sản của Quỹ % of total asset
1	Trái phiếu niêm yết Listed bonds	2251.1	-		-	0.00%
2	Trái phiếu chưa niêm yết Unlisted Bonds	2251.2	-		-	0.00%
	TỔNG TOTAL	2252	-		-	0.00%
IV	CÁC LOẠI CHỨNG KHOÁN KHÁC OTHER SECURITIES	2253				
1	Quyền mua chứng khoán Investment - Rights	2253.1	-		-	0.00%
2	Chi tiết loại hợp đồng phái sinh(*) Index future contracts	2253.2			(21,830,000)	0.00%
2.1	VN30F2104	2253.2.1			(21,830,000)	0.00%
	TỔNG TOTAL	2254			(21,830,000)	0.00%
	TỔNG CÁC LOẠI CHỨNG KHOÁN TOTAL TYPES OF SECURITIES	2255			566,565,968,200	98.06%
V	CÁC TÀI SẢN KHÁC OTHER ASSETS	2256				
1	Cổ tức được nhận Dividend receivables	2256.1			893,584,000	0.15%
2	Lãi trái phiếu được nhận Coupon receivables	2256.2			-	0.00%
3	Lãi tiền gửi và chứng chỉ tiền gửi được nhận Interest receivables from bank deposits and certificates of deposit	2256.3			-	0.00%
4	Tiền bán chứng khoán chờ thu Outstanding Settlement of sales transactions	2256.4			1,700,000,000	0.29%
5	Phải thu cho khoản cổ phiếu hạn chế chờ mua Receivable from AP/Investors on securities on hold of buying	2256.5			-	0.00%
6	Phải thu khác Other receivables	2256.6			-	0.00%
7	Tài sản khác Other assets	2256.7			-	0.00%
	TỔNG TOTAL	2257			2,593,584,000	0.45%
VI	TIỀN CASH	2258				
1	Tiền gửi Ngân hàng Cash at bank	2259			8,595,866,353	1.49%
1.1	Tiền gửi ngân hàng Cash at Bank	2259.1			8,595,866,353	1.49%
1.2	Các khoản tương đương tiền Cash Equivalents	2259.2			-	0.00%
1.3	Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng Deposits with term over three (03) months	2259.3			-	0.00%
2	Chứng chỉ tiền gửi Certificates of deposit	2260			-	0.00%

STT No.	Loại Category	Mã chi tiêu Code	Số Lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị (Đồng) Value (VND)	Tỷ lệ % Tổng giá trị tài sản của Quỹ % of total asset
3	Công cụ chuyển nhượng... Transferable instruments...	2261			-	0.00%
	TỔNG TOTAL	2262			8,595,866,353	1.49%
VII	Tổng giá trị danh mục Total value of portfolio	2263			577,755,418,553	100.00%

STT No	Chi tiêu Indicators	Mã chi tiêu Code	Tháng 03 năm 2021 Mar 2021	Tháng 02 năm 2021 Feb 2021
I	CÁC CHỈ TIÊU VỀ HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG INVESTMENT PERFORMANCE INDICATORS	2264		
1	Tỷ lệ phí quản lý trả cho công ty quản lý quỹ/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Management fee paid to the fund management company/Average NAV (%)	2265	1.78%	1.61%
2	Tỷ lệ phí lưu ký, giám sát trả cho Ngân hàng Giám sát/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Custody and supervising fees paid to the Supervisory Bank/Average NAV (%)	2266	0.11%	0.11%
3	Tỷ lệ chi phí dịch vụ quản trị quỹ, chi phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng và các chi phí khác mà công ty quản lý quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan/Giá trị tài sản ròng của quỹ trung bình trong kỳ (%) Fund admin fee, transfer agency fee and other fees paid to relating services providers by the fund management company/Average NAV (%)	22661	0.16%	0.17%
4	Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán (nếu phát sinh)/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Auditing fee paid to auditing organizations (if any)/Average NAV (%)	2267	0.01%	0.01%
5	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho ban đại diện quỹ/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Legal consultancy, price quotation and other appropriate service fees; remunerations paid to the Board of Representatives/Average NAV (%)	2268	0.04%	0.04%
6	Tỷ lệ chi phí hoạt động/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Operating expense/Average NAV (%)	2269	2.29%	2.10%
7	Tốc độ vòng quay danh mục trong kỳ (%) = (Tổng giá trị danh mục mua vào + tổng giá trị danh mục bán ra) x 100% / (2 x Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ) Portfolio turnover rate (%) = (Total value of purchase transactions + total value of sales transactions) x 100% / (2 x Average NAV) (**)	2270	61.72%	51.53%
II	CÁC CHỈ TIÊU KHÁC OTHER INDICATORS	2272		
	Quy mô quỹ đầu kỳ (tính theo mệnh giá chứng chỉ quỹ) Fund scale at the beginning of the period (based on par value of fund certificate)	2273	237,015,691,700	236,468,679,000
1	Tổng giá trị chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu kỳ Total value of outstanding Fund Certificate at the beginning of period	2274	237,015,691,700	236,468,679,000

STT No	Chi tiêu Indicators	Mã chi tiêu Code	Tháng 03 năm 2021 Mar 2021	Tháng 02 năm 2021 Feb 2021
	Tổng số lượng đơn vị quỹ đang lưu hành đầu kỳ Total number of outstanding Fund Certificate at the beginning of period	2275	23,701,569.17	23,646,867.90
2	Thay đổi quy mô quỹ trong kỳ (tính theo mệnh giá chứng chỉ quỹ) Change of Fund scale during the period (based on par value of fund certificate)	2276	1,268,946,300	547,012,700
	Thay đổi số lượng chứng chỉ quỹ trong kỳ Change of Number of Fund Certificates during the period	2276.1	126,894.63	54,701.27
	Thay đổi giá trị vốn trong kỳ (theo mệnh giá) Change in capital amount during the period (based on par value)	2276.2	1,268,946,300	547,012,700
	Số lượng đơn vị quỹ phát hành thêm trong kỳ Number of Fund Certificates subscribed during the period	2277	584,118.48	706,193.07
	Giá trị vốn huy động thêm trong kỳ (theo mệnh giá) Net subscription amount during the period (based on par value)	2278	5,841,184,800	7,061,930,700
	Số lượng đơn vị quỹ mua lại trong kỳ Number of Fund Certificates redeemed during the period	22781	(457,223.85)	(651,491.80)
	Giá trị vốn phải thanh toán trong kỳ khi đáp ứng lệnh của nhà đầu tư (theo mệnh giá) Net redemption amount during the period (based on par value)	22782	(4,572,238,500)	(6,514,918,000)
3	Quy mô quỹ cuối kỳ (tính theo mệnh giá chứng chỉ quỹ) Fund scale at the end of the period (based on par value)	2279	238,284,638,000	237,015,691,700
	Tổng giá trị chứng chỉ quỹ đang lưu hành cuối kỳ Total value of outstanding Fund Certificate at the end of the period	2280	238,284,638,000	237,015,691,700
	Tổng số lượng đơn vị quỹ đang lưu hành cuối kỳ Total number of outstanding Fund Certificate at the end of the period	2281	23,828,463.80	23,701,569.17
4	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của công ty quản lý quỹ và người có liên quan cuối kỳ Fund Management Company and related parties' ownership ratio at the end of the period	2282	0.27%	0.26%
5	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của 10 nhà đầu tư lớn nhất cuối kỳ Top 10 investors' ownership ratio at the end of the period	2283	79.15%	78.62%
6	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của nhà đầu tư nước ngoài cuối kỳ Foreign investors' ownership ratio at the end of the period	2284	48.72%	48.70%
7	Số nhà đầu tư tham gia vào quỹ, kể cả giao dịch ký danh Number of investors of the Fund at the end of the period	22841	711	714
8	Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ cuối kỳ Net asset value per Fund Certificate at the end of period	2285	24,070.88	23,708.26

PUBLIC

STT	Tham chiếu
1	

Nội dung